Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tỉnh Đắk Lắk
01.04.2019 07:52:36 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 610 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
V/v phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC, ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC, ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Công văn số 116/HĐND-VP, ngày 25/3/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 16/TTr-STC ngày 25/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019, với số tiền: 63.017.000.000 đồng (*Sáu mươi ba tỷ, không trăm mười bảy triệu đồng*), từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, số tiền 55.017.000.000 đồng; từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng tại Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh, số tiền 8.000.000.000 đồng, cụ thể:

1. Dự án 1 - Chương trình 30a: 19.557 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo (duy tu, bảo dưỡng): 1.800 triệu đồng;

b) Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo: 16.937 triệu đồng;

c) Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 820 triệu đồng.

2. Dự án 2 - Chương trình 135: 35.497 triệu đồng, gồm:

a) Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng): 5.777 triệu đồng;

b) Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: 26.759 triệu đồng, trong đó:

- Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: 20.707 triệu đồng;

- Hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo: 6.052 triệu đồng;

c) Tiểu dự án 3 - Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng: 2.961 triệu đồng.

3. Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135: 4.323 triệu đồng, trong đó:

a) Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: 1.629 triệu đồng;

b) Hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo: 2.694 triệu đồng.

4. Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 2.028 triệu đồng, trong đó:

a) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo: 608 triệu đồng;

b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin: 1.420 triệu đồng.

5. Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá: 1.612 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài chính lập thủ tục cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rút dự toán số kinh phí bổ sung trên tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để triển khai thực hiện. Thủ trưởng các đơn vị cấp tỉnh có tên tại Điều 1; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí trên đúng mục đích và thanh, quyết toán theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Dân tộc, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ch 28b).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 01

PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Dự án/Tiểu dự án	Đơn vị được phân bổ	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
TỔNG CỘNG			**63.017**	**55.017**	**8.000**	
1	**Dự án 1. Chương trình 30a**		**19.557**	**19.557**	**0**	
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (Duy tu, bảo dưỡng)		1.800	1.800		Bổ sung ngân sách có mục tiêu
	- Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	500	500		
	- Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	1.300	1.300		
1.2	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		16.937	16.937	0	Bổ sung ngân sách có mục tiêu
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		13.549	13.549		
	+ Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	7.062	7.062		
	+ Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	6.487	6.487		
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo		3.388	3.388		
	+ Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	1.766	1.766		
	+ Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	1.622	1.622		
1.3	Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	820	820		Bổ sung dự toán
2	**Dự án 2. Chương trình 135**		**35.497**	**28.997**	**6.500**	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Duy tu, bảo dưỡng)	UBND các xã	5.777	5.777		Bổ sung ngân sách có mục tiêu Chi tiết tại Phụ lục 02

Số TT	Dự án/Tiểu dự án	Đơn vị được phân bổ	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		26.759	20.259	6.500	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	UBND các xã	20.707	16.207	4.500	Bổ sung ngân sách có mục tiêu Chi tiết tại Phụ lục 02
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.052	4.052	2.000	Bổ sung dự toán
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.	Ban Dân tộc	2.961	2.961		Bổ sung dự toán
3	**Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135**		**4.323**	**2.823**	**1.500**	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	UBND các xã	1.629	1.129	500	Bổ sung ngân sách có mục tiêu Chi tiết tại Phụ lục 03
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.694	1.694	1.000	Bổ sung dự toán
4	**Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**		**2.028**	**2.028**	**0**	
	Truyền thông về giảm nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	608	608		Bổ sung dự toán
	Giảm nghèo về thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	1.420	1.420		Bổ sung dự toán
5	**Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**		**1.612**	**1.612**		
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	992	992		Bổ sung dự toán

Số TT	Dự án/Tiểu dự án	Đơn vị được phân bổ	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Giám sát, đánh giá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	50		Bổ sung dự toán
		Sở Thông tin và Truyền thông	30	30		Bổ sung dự toán
		Ban Dân tộc	70	70		Bổ sung dự toán
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	50	50		Bổ sung dự toán
		UBND các huyện, thị xã	420	420		Bổ sung ngân sách có mục tiêu Chi tiết tại Phụ lục 03

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 - CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-UBND ngày 29 /3/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
I		**THỊ XÃ BUÔN HỒ**	**234**	**234**	**-**	**-**	**234**	**234**	**-**
1		Xã Ea Drông	234	234	-	-	234	234	-
	1	*Buôn H Né*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	2	*Buôn Phieo*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	3	*Buôn Ea Kjoh A*	*45*	*45*	-		*45*	*45*	
	4	*Thôn 8*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
II		**HUYỆN BUÔN ĐÔN**	**1.769**	**1.769**	**-**	**293**	**1.476**	**1.476**	**-**
2		Xã Ea Huar	245	245	-		245	245	
3		Xã Ea Wer	528	528	-	293	235	235	
4		Xã Krông Na	212	212	-		212	212	
5		Xã Ea Nuôl	160	160	-	-	160	160	-
	5	*Buôn Niêng 3*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	6	*Buôn Kô Đung A*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	7	*Buôn Kô Đung B*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	8	*Buôn Ea Mdhar 1A*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
6		Xã Cuôr Knia	176	176	-	-	176	176	-
	9	*Thôn Ea KNing*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	10	*Thôn Sình Mây*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	11	*Thôn 11*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	12	*Thôn 12*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
7		Xã Ea Bar	160	160	-	-	160	160	-
	13	*Buôn Knia 1*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	14	*Buôn Knia 2*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	15	*Buôn Knia 3*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	16	*Thôn 17b*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
8		Xã Tân Hòa	288	288	-	-	288	288	-
	17	*Thôn 1*	*72*	*72*	-		*72*	*72*	
	18	*Thôn 2*	*72*	*72*	-		*72*	*72*	
	19	*Thôn 3*	*72*	*72*	-		*72*	*72*	
	20	*Thôn 7*	*72*	*72*	-		*72*	*72*	
III		**HUYỆN CƯ M'GAR**	**429**	**429**	**-**	**-**	**429**	**429**	**-**
9		Thị thấn Ea Pốk	59	59	-	-	59	59	-
	21	*Buôn Bốk B*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
10		Xã Ea Kuêh	171	171	-	-	171	171	-
	22	*Buôn Hluk*	*45*	*45*	-		*45*	*45*	
	23	*Buôn JaRai*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
	24	*Buôn Xê Đăng*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
11		Xã Ea Kiết	63	63	-	-	63	63	-
	25	*Buôn Hmông*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
12		Xã Ea Mdroh	136	136	-	-	136	136	-
	26	*Buôn Ea MDroh*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	27	*Buôn Đồng Giao*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
IV		**HUYỆN CƯ KUIN**	**1.033**	**1.033**	**-**	**-**	**1.033**	**1.033**	**-**
13		Xã Ea Tiêu	122	122	-	-	122	122	-
	28	*Buôn Knir*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	29	*Buôn Êga*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
14		Xã Drây Bhăng	126	126	-	-	126	126	-
	30	*Buôn Hra Ea Tlá*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	31	*Buôn Hra Ea Hning*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
15		Xã Hòa Hiệp	126	126	-	-	126	126	-
	32	*Buôn K'Pung*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	33	*Cư Knao*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
16		Xã Ea Bhok	240	240	-	-	240	240	-
	34	*Buôn Ea Khít*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	35	*Buôn Ea Mtă*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	36	*Buôn Ea Mtă A*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	37	*Buôn Kõ Êmông A*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
17		Xã Ea Hu	126	126	-	-	126	126	-
	38	*Thôn 5*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	39	*Thôn 6*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
18		Xã Ea Ning	63	63	-	-	63	63	-
	40	*Buôn Puk Prong*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
19		Xã Cư Êwi	230	230	-	-	230	230	-
	41	*Thôn 3*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	42	*Thôn 4*	*62*	*62*	-		*62*	*62*	
	43	*Thôn 5*	*62*	*62*	-		*62*	*62*	
	44	*Buôn Tăk Mnga*	*62*	*62*	-		*62*	*62*	
V		**HUYỆN EA H'LEO**	**1.640**	**1.640**	**-**	**-**	**1.640**	**1.640**	**-**
20		Xã Ea Tir	262	262	-		262	262	
21		Xã Ea Hiao	126	126	-	-	126	126	-
	45	*Thôn 7C*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	46	*Buôn Krái*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
22		Xã Ea Khal	122	122	-	-	122	122	-
	47	*Thôn 13*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	48	*Thôn 14*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
23		Xã Ea Ral	126	126	-	-	126	126	-
	49	*Buôn Tùng Sê*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	50	*Buôn Tùng Tăh*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
24		Xã Cư Mốt	122	122	-	-	122	122	-

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
	51	*Thôn 4a*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	52	*Thôn 4b*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
25		Xã Ea H'leo	213	213	-	-	213	213	-
	53	*Thôn 1*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	54	*Thôn 2C*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
	55	*Buôn Treng*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
26		Xã Dliê Yang	63	63	-	-	63	63	-
	56	*Buôn Sek Điết*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
27		Xã Cư A Mung	244	244	-	-	244	244	-
	57	*Thôn 3*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	58	*Thôn 4*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	59	*Thôn 9*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	60	*Buôn Tơ Yoa*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
28		Xã Ea Sol	122	122	-	-	122	122	-
	61	*Buôn Cham*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	62	*Buôn Kary*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
29		Xã Ea Nam	122	122	-	-	122	122	-
	63	*Thôn 8*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	64	*Buôn Kdruh A*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
30		Xã Ea Wy	118	118	-	-	118	118	-
	65	*Thôn 1C*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	66	*Thôn 2C*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
VI		**HUYỆN EA KAR**	**2.928**	**2.928**	**-**	**874**	**2.054**	**2.054**	**-**
31		Xã Cư Bông	532	532	-	293	239	239	
32		Xã Cư Elang	517	517	-	293	224	224	
33		Xã Cư Prông	535	535	-	288	247	247	
34		Xã Cư Yang	268	268	-		268	268	
35		Xã Ea Sô	276	276	-		276	276	
36		Xã Cư Huê	59	59	-	-	59	59	-
	67	*Buôn M' Hăng*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
37		Xã Ea Ô	59	59	-	-	59	59	-
	68	*Thôn 9*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
38		Thị trấn Ea Kar	118	118	-	-	118	118	-
	69	*Thôn 8*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	70	*Thôn 9*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
39		Xã Cư Ni	122	122	-	-	122	122	-
	71	*Buôn Ea Knuôp*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	72	*Buôn Ega*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
40		Xã Ea Păl	236	236	-	-	236	236	-
	73	*Thôn 5*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	74	*Thôn 7*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	75	*Thôn 8*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	76	*Thôn 9*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
41		Xã Ea Sar	206	206	-	-	206	206	-
	77	*Thôn 6*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
	78	*Thôn 10*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	79	*Thôn Thanh Bình*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	80	*Buôn Ea Sar*	*40*	*40*	-		*40*	*40*	
VII		**HUYỆN EA SÚP**	**3.075**	**3.075**	**-**	**1.152**	**1.923**	**1.923**	**-**
42		Xã Cư Kbang	498	498	-	293	205	205	
43		Xã Ea Bung	235	235	-		235	235	
44		Xã Ea Rốk	200	200	-		200	200	
45		Xã Ia Jlơi	555	555	-	293	262	262	
46		Xã Ia Lốp	212	212	-		212	212	
47		Xã Ia RVê	503	503	-	278	225	225	
48		Xã Ya Tơ Mốt	544	544	-	288	256	256	
49		Xã Cư Mlan	122	122	-	-	122	122	-
	81	*Thôn 7*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	82	*Thôn Bình Lợi*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
50		Xã Ea Lê	206	206	-	-	206	206	-
	83	*Thôn 8*	*55*	*55*	-		*55*	*55*	
	84	*Thôn 10*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	85	*Thôn 19*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	86	*Tiểu khu 249*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
VIII		**HUYỆN KRÔNG ANA**	**1.285**	**-**	**1.285**	**-**	**1.285**	**-**	**1.285**
51		Thị trấn Buôn Trấp	177	-	177	-	177	-	177
	87	*Buôn Trấp*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	88	*Buôn Rung*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	89	*Buôn Ếcăm*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
52		Xã Ea Bông	246	-	246	-	246	-	246
	90	*Buôn Sáh*	*68*	-	*68*		*68*		*68*
	91	*Buôn Nắc*	*69*	-	*69*		*69*		*69*
	92	*Buôn Dhăm*	*69*	-	*69*		*69*		*69*
	93	*Buôn Hma*	*40*	-	*40*		*40*		*40*
53		Xã Dur Kmăn	248	-	248	-	248	-	248
	94	*Buôn Krang*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	95	*Buôn Kmăl*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	96	*Buôn Krông*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	97	*Buôn Dur 1*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
54		Xã Drây Sáp	244	-	244	-	244	-	244
	98	*Buôn Ka La*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	99	*Buôn Kuốp*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	100	*Buôn Tuôr A*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	101	*Buôn Tuôr B*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
55		Xã Băng Adrênh	122	-	122	-	122	-	122
	102	*Buôn K62*	*63*	-	*63*		*63*		*63*

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
	103	*Buôn Cuê*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
56		Xã Ea Na	248	-	248	-	248	-	248
	104	*Buôn Tơ Lơ*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	105	*Buôn Cuăh*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	106	*Buôn Dray*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	107	*Buôn Ea Na*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
IX		**HUYỆN KRÔNG BÔNG**	**2.533**	**728**	**1.805**	**728**	**1.805**	-	**1.805**
57		Xã Cư Drăm	237	-	237		237		237
58		Xã Dang Kang	227	-	227		227		227
59		Xã Êa Trul	505	279	226	279	226		226
60		Xã Hòa Phong	360	170	190	170	190		190
61		Xã Yang Mao	215	-	215		215		215
62		Xã Yang Reh	533	279	254	279	254		254
63		Xã Hòa Lễ	126	-	126	-	126	-	126
	108	*Thôn 4*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	109	*Thôn 6*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
64		Xã Hòa Sơn	126	-	126	-	126	-	126
	110	*Thôn Tân Sơn*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	111	*Buôn Ja*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
65		Xã Cư Pui	204	-	204	-	204	-	204
	112	*Buôn Đăk Tuôr*	*51*	-	*51*		*51*		*51*
	113	*Thôn Ea Uôl*	*51*	-	*51*		*51*		*51*
	114	*Thôn Ea Bar*	*51*	-	*51*		*51*		*51*
	115	*Thôn Ea Rớt*	*51*	-	*51*		*51*		*51*
X		**HUYỆN KRÔNG BUK**	**1.029**	**1.029**	-	-	**1.029**	**1.029**	-
66		Xã Ea Sin	264	264	-		264	264	
67		Xã Pơng Drang	122	122	-	-	122	122	-
	116	*Thôn 11*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	117	*Buôn Tâng Mai*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
68		Xã Ea Ngai	59	59	-	-	59	59	-
	118	*Thôn 1*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
69		Xã Cư Né	204	204	-	-	204	204	-
	119	*Buôn Mùi 2*	*51*	*51*	-		*51*	*51*	
	120	*Buôn Mùi 1*	*51*	*51*	-		*51*	*51*	
	121	*Buôn Kdrô 1*	*51*	*51*	-		*51*	*51*	
	122	*Buôn Kmu*	*51*	*51*	-		*51*	*51*	
70		Xã Cư Pơng	254	254	-	-	254	254	-
	123	*Buôn Tlan*	*70*	*70*	-		*70*	*70*	
	124	*Buôn Ea Klok*	*70*	*70*	-		*70*	*70*	
	125	*Buôn Ea Liăng*	*72*	*72*	-		*72*	*72*	
	126	*Buôn Cư Hiăm*	*42*	*42*	-		*42*	*42*	
71		Xã Tân Lập	63	63	-	-	63	63	-
	127	*Thôn 6*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
72		Xã Cư Kbô	63	63	-	-	63	63	-
	128	*Bôn Ea Nho*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
XI		**HUYỆN KRÔNG NĂNG**	**1.338**	**1.338**	**-**	**-**	**1.338**	**1.338**	**-**
73		Xã Ea Dăh	252	252	-		252	252	
74		Xã Tam Giang	45	45	-	-	45	45	-
	129	*Thôn Giang Thọ*	*45*	*45*	-		*45*	*45*	
75		Xã Ea Tam	63	63	-	-	63	63	-
	130	*Buôn Trăp*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
76		Thị trấn Krông Năng	63	63	-	-	63	63	-
	131	*Thôn Bình Minh*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
77		Xã Dliê Ya	214	214	-	-	214	214	-
	132	*Buôn Yun*	*65*	*65*	-		*65*	*65*	
	133	*Buôn EDua*	*42*	*42*	-		*42*	*42*	
	134	*Buôn Júk*	*42*	*42*	-		*42*	*42*	
	135	*Thôn Tân Hiệp*	*65*	*65*	-		*65*	*65*	
78		Xã Ea Hồ	216	216	-	-	216	216	-
	136	*Buôn Alê*	*43*	*43*	-		*43*	*43*	
	137	*Buôn Trang*	*53*	*53*	-		*53*	*53*	
	138	*Buôn Dun*	*60*	*60*	-		*60*	*60*	
	139	*Buôn Năng*	*60*	*60*	-		*60*	*60*	
79		Xã Cư KLông	272	272	-	-	272	272	-
	140	*Thôn Tam Hợp*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	141	*Thôn Cư Klông*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	142	*Thôn Ea Ngah*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
	143	*Thôn Ea Bir*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
80		Xã Ea Púk	213	213	-	-	213	213	-
	144	*Thôn Giang Minh*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	145	*Thôn Giang Đại*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
	146	*Thôn Giang Tiến*	*77*	*77*	-		*77*	*77*	
XII		**HUYỆN KRÔNG PẮC**	**1.873**	**463**	**1.410**	**463**	**1.410**	**-**	**1.410**
81		Xã Ea Hiu	382	170	212	170	212		212
82		Xã Ea Uy	265	-	265		265		265
83		Xã Ea Yiêng	517	293	224	293	224		224
84		Xã Krông Búk	181	-	181	-	181	-	181
	147	*Buôn Kla*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	148	*Buôn Mbê*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	149	*Buôn Ea Oh*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
85		Xã Tân Tiến	185	-	185	-	185	-	185
	150	*Buôn Kplang*	*59*	-	*59*		*59*		*59*
	151	*Buôn Ea Drai A*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
	152	*Buôn Ea Drai*	*63*	-	*63*		*63*		*63*
86		Xã Ea Phê	63	-	63	-	63	-	63
	153	*Buôn Ea Su*	*63*	-	*63*		*63*		*63*

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TỔNG CỘNG	**26.484**	**21.984**	**4.500**	**5.777**	**20.707**	**16.207**	**4.500**
87		Xã Vụ Bổn	280	-	280	-	280	-	280
	154	*Buôn Ea Nong B*	*70*	-	*70*		*70*		*70*
	155	*Buôn Krue*	*70*	-	*70*		*70*		*70*
	156	*Thôn Hồ Voi*	*70*	-	*70*		*70*		*70*
	157	*Thôn Sơn Điền*	*70*	-	*70*		*70*		*70*
XIII		**HUYỆN LẮK**	**3.126**	**3.126**	**-**	**970**	**2.156**	**2.156**	**-**
88		Xã Bông Krang	220	220	-		220	220	
89		Xã Đắk Liêng	382	382	-	170	212	212	
90		Xã Đăk Nuê	459	459	-	250	209	209	
91		Xã Đăk Phơi	210	210	-		210	210	
92		Xã Ea Rbin	516	516	-	280	236	236	
93		Xã Krông Nô	483	483	-	270	213	213	
94		Xã Nam Ka	222	222	-		222	222	
95		Xã Yang Tao	213	213	-		213	213	
96		Thị trấn Liên Sơn	177	177	-	-	177	177	-
	158	*Buôn Lê*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	159	*Buôn Jun*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	160	*Buôn Dơng Kriêng*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
97		Xã Buôn Triết	244	244	-	-	244	244	-
	161	*Thôn Đồng Tâm*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	162	*Buôn Knắc*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
	163	*Buôn Ung Rung 1*	*55*	*55*	-		*55*	*55*	
	164	*Buôn Tung 3*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	
XIII		**HUYỆN M'DRẮK**	**4.192**	**4.192**	**-**	**1.297**	**2.895**	**2.895**	**-**
98		Xã Cư Króa	230	230	-		230	230	
99		Xã Cư Mta	472	472	-	263	209	209	
100		Xã Cư Prao	255	255	-		255	255	
101		Xã Cư San	497	497	-	278	219	219	
102		Xã Ea H'Mlay	430	430	-	170	260	260	
103		Xã Ea Mđoal	244	244	-		244	244	
104		Xã Ea Pil	236	236	-		236	236	
105		Xã Ea Riêng	250	250	-		250	250	
106		Xã Ea Trang	212	212	-		212	212	
107		Xã Krông Á	540	540	-	293	247	247	
108		Xã Krông Jing	502	502	-	293	209	209	
109		Thị trấn M'Đrăk	118	118	-	-	118	118	-
	165	*Tổ dân phố 3*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
	166	*Tổ dân phố 4*	*59*	*59*	-		*59*	*59*	
110		Xã Ea Lai	206	206	-	-	206	206	-
	167	*Thôn 6*	*55*	*55*	-		*55*	*55*	
	168	*Thôn 9*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	169	*Thôn 11*	*44*	*44*	-		*44*	*44*	
	170	*Buôn Cư Prao*	*63*	*63*	-		*63*	*63*	

Phụ lục 03

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 VÀ DỰ ÁN 5 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-UBND ngày 28 /3/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Dự án 3			Giám sát, đánh giá thuộc Dự án 5 (Ngân sách Trung ương)
		Cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
Tổng cộng		**1.629**	**1.129**	**500**	**420**
I	Thị xã Buôn Hồ				30
II	Huyện Buôn Đôn				30
III	Huyện Cư Kuin				30
IV	Huyện Cư M'gar	250		250	30
1	Xã Ea Hdinh	250		250	
V	Huyện Ea H'leo	295	295		30
2	Xã Ea Hiao (trừ thôn 7C, buôn Krái)	295	295		
VI	Huyện Ea Kar	270	270		30
3	Xã Cư Huê (trừ buôn M'Hăng)	270	270		
VII	Huyện Ea Súp				30
VIII	Huyện Krông Ana	250		250	30
4	Xã Drây Sáp (trừ các buôn: Ka La, Kuốp, Tuôr A, Tuôr B)	250		250	
IX	Huyện Krông Bông				30
X	Huyện Krông Búk				30
XI	Huyện Krông Năng	270	270		30
5	Xã Tam Giang (trừ thôn Giang Thọ)	270	270		
XII	Huyện Krông Pắc	294	294		30
6	Xã Krông Buk (trừ các buôn: Kla, Mbê, Ea Oh)	294	294		
XIII	Huyện Lắk				30
XIV	Huyện M'Drắk				30